TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2025/HS-PT
Ngày: 26/11/2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Thường**

Các thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường**

Bà **Võ Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Duy Hoàng**, Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Quách Đức Dũng**, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 178/2025/TLPT-HS ngày 09 tháng 10 năm 2025 đối với bị cáo Đỗ Trọng L cùng đồng phạm về tội *"Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"* và tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 149/2025/HS-ST ngày 25/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Các Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Đỗ Trọng L, sinh ngày 07/02/1971 tại V, Thái Bình; nơi thường trú: Tổ dân phố D, TT. Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum cũ (nay là Tổ dân phố D, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi); Số CCCD: 034071013194, cấp ngày 14/9/2021, nơi cấp: Cục C1 về TTXH; Nghề nghiệp: buôn bán; Trình độ học vấn:9/12; Giới tính: nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: ngày 26/01/2010, bị Toà án nhân dân huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum tuyên phạt 21 tháng tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản", đã chấp hành xong; Cha Đỗ Trọng M (đã chết) và mẹ Đinh Thị T (sinh năm 1937); Vợ: Trần Thị N, sinh năm: 1978, có 02 người con, con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2012. Bị cáo bị tạm giữ ngày 02/7/2024, chuyển tạm giam vào ngày 11/7/2024, đến ngày 24/01/2025 thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp bảo lĩnh; có mặt.

2. Họ và tên: Trần Văn H**,** sinh ngày 05/6/1987 tại: Q, Quảng Nam; Nơi thường trú: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum cũ (nay là thôn T, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi); Số CCCD: 062087005197, cấp ngày 08/5/2021, nơi cấp: Cục C1 về TTXH; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ học vấn:12/12; Giới tính: nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Tiền án, tiền sự: không; Cha Trần Văn L1 (sinh năm 1958) và mẹ Trần Thị P (sinh năm 1956); Vợ: Nguyễn Thị Minh H1, sinh năm: 1988, có 02 người con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2020. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 16/4/2024 đến ngày 31/7/2024 thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp bảo lĩnh; có mặt.

3. Họ và tên: Nguyễn Quang T1, sinh ngày 09/10/1970 tại: H, Thừa Thiên Huế; Nơi thường trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đăk Lăk cũ (nay là Thôn A, xã E, tỉnh Quảng Ngãi); Số CCCD:046070014502, ngày cấp 15/8/2021, nơi cấp: Cục C1 về TTXH; Nghề nghiệp: buôn bán; Trình độ học vấn:10/12; Giới tính: nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: ngày 20/01/2017, bị Công an huyện E, tỉnh Đăk Lăk xử phạt hành chính về hành vi mua bán lâm sản trái pháp luật với số tiền 25.000.000 đồng đã nộp phạt; Cha Nguyễn Tấn L2 (đã chết) và mẹ Lê Thị Đ (sinh năm 1945); vợ: Phạm Thị K, sinh năm: 1983; bị cáo có 01 người con sinh năm 2009. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

4. Họ và tên: Trần Thị Bích T2**,** sinh ngày 22 tháng 12 năm 1990 tại: T, Bình Định; Nơi thường trú: Tổ A, phường C, TP ., tỉnh Gia Lai cũ (nay là Tổ A, phường H, tỉnh Gia Lai); Số CCCD: 052190014873, ngày cấp 28/6/2021, nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH; Nghề nghiệp: kế toán; Trình độ học vấn: 12/12; Giới tính: nữ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Tiền án, tiền sự: không; Cha Trần Văn S (đã chết) và mẹ Bùi Thị Bích L3 (đã chết); chồng: Võ Văn V, sinh năm: 1989 (đã ly hôn); bị cáo có 01 người con sinh năm 2014. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

5. Họ và tên: Lê Văn H2; sinh ngày 30 tháng 12 năm 1963 tại: T, Thanh Hóa; Nơi thường trú:Tổ F, phường D, TP ., tỉnh Kon Tum cũ (nay là Tổ F, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi); Số CCCD:038063037032, ngày cấp 20/2/2022, nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH; Nghề nghiệp: nông; Trình độ học vấn:12/12; Giới tính: nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Tiền án, tiền sự: không; Cha Lê Sỹ D (đã chết) và mẹ Mai Thị N1 (sinh năm 1924); vợ: Hoàng Thị H3, sinh năm: 1966; bị cáo có 02 người con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1994. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

6. Họ tên: Nguyễn Trung C, sinh ngày 17 tháng 02 năm 1980 tại: P, Gia Lai; Nơi thường trú: làng N, phường T, TP ., tỉnh Gia Lai cũ (nay là làng N, phường A, tỉnh Gia Lai); Số CCCD: 064080011857, ngày cấp 28/10/2022, nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ học vấn:12/12; Giới tính: nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: ngày 17/11/2020, bị Toà án nhân dân TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội "Đánh bạc", bị cáo đã chấp hành xong hình phạt và án phí; Cha Nguyễn Công N2 (đã

chết) và mẹ Nguyễn Thị L4 (sinh năm 1958); vợ: Nguyễn Huỳnh T H4, sinh năm: 1985; bị cáo có 03 người con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2017. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 05/6/2025, chuyển tạm giam từ ngày 08/6/2025, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q cũ (nay là Trại tạm giam số 2, Công an thành phố Đ) ; có mặt.

7. Họ và tên: Nguyễn Văn B, sinh ngày 21 tháng 01 năm 1981 tại: P, Thừa Thiên Huế; Nơi thường trú: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum cũ (nay là thôn T, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi); Số CCCD: 046081001034, ngày cấp 19/4/2021, nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ học vấn: 5/12; Giới tính: nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: năm 2019, bị Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum tuyên phạt 08 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội "Trộm cắp tài sản"; chấp hành xong ngày 14/12/2020; Năm 2023, bị Toà án nhân dân huyện Đăk Hà tuyên phạt 15 tháng tù về tội "Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"; chấp hành xong vào ngày 17/7/2024; Cha Nguyễn Văn K1 (sinh năm 1942) và mẹ Nguyễn Thị H5 (sinh năm 1946); vợ: Nguyễn Thị L5, sinh năm: 1990; bị cáo có 02 người con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2019. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong quá trình khai thác cát tại khu vực xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (nay là xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*)*, Đỗ Trọng L phát hiện có một số gỗ Bình L6 trôi nổi không có nguồn gốc nên đã tận thu đem về gửi tại kho T thuộc huyện Đ, tỉnh Kon Tum (nay là xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*)*. Vào khoảng đầu tháng 8/2022, Nguyễn Văn P1 thông qua mối quan hệ quen biết tìm đến gặp Trần Văn H để mua gỗ B. H không có gỗ và không buôn bán gỗ nên đã giới thiệu Đỗ Trọng L cho Nguyễn Văn P1. Sau khi nhận điện thoại của Trần Văn H, Đỗ Trọng L yêu cầu Nguyễn Văn B đến nhà H dẫn Nguyễn Văn P1 đến kho T để xem gỗ, đo gỗ, tính toán khối lượng gỗ với tổng khối lượng 19,303 m^3. Sau khi đo gỗ xong, tại nhà L, Nguyễn Văn P1 và L thoả thuận tổng số tiền mua bán gỗ là 178.000.000 đồng, P1 đưa trước cho L 100.000.000 đồng, có sự chứng kiến của B.

Để phục vụ cho việc mua bán gỗ, Đỗ Trọng L yêu cầu Trần Văn H làm giúp Lâm bộ hồ sơ hợp thức để vận chuyển ra Bắc Ninh cho Nguyễn Văn P1. Khoảng giữa tháng 8/2022, Trần Văn H sử dụng số điện thoại 0976286579 nhờ Nguyễn Quang T1 làm giúp cho H bộ hồ sơ hợp thức 19 m^3 khối gỗ B trái phép để vận chuyển đi tiêu thụ. Nguyễn Quang T1 nhờ Nguyễn Trung C liên hệ Trần Thị Bích T2 nhờ làm hồ sơ hợp thức khối lượng gỗ trên. Trần Thị Bích T2 trao đổi, nhờ Nguyễn Văn D1 giới thiệu cho T2, D1 liên hệ Lê Văn H2 trao đổi giúp bộ hồ sơ nguồn gốc 19 m^3 gỗ B, H2 đồng ý và thống nhất với D1 giá làm hồ sơ là 700.000 đồng/m^3, D1 thông báo giá làm hồ sơ mà H2 trao đổi cho T2, T2 đồng ý. T2 trao đổi và thống nhất với C giá làm hồ sơ là 1.750.000 đồng/m^3, tổng số tiền là 33.500.000 đồng. Sau khi C báo lại cho T1, T1 trao đổi và thống nhất với H hồ

sơ hợp thức gỗ là 1.800.000 đồng/m^3, tổng số tiền là 38.000.000 đồng, H đồng ý. H gửi lý lịch gỗ viết tay, thông tin người nhận qua zalo cho T1, đồng thời H nhờ T1 thuê giúp H một chiếc xe vận chuyển gỗ từ Kon Tum đi Bắc Ninh. T1 đồng ý và gọi điện cho Nguyễn Thanh N3, được N3 giới thiệu tài xế Bùi Quang T3. Một thời gian sau, Bùi Quang T3 gọi điện cho T1 bảo *"*T3 *là chỗ quen biết xe với* N3 *và được* N3 *giới thiệu vận chuyển gỗ từ Kon Tum đi Bắc Ninh",* T1 trao đổi với T3 gỗ có giấy tờ đầy đủ nên T3 đồng ý vận chuyển với giá cước 26.000.000 đồng. T1 gọi điện cho H báo giá vận chuyển như trên, H đồng ý. T1 yêu cầu T3 cung cấp tên của người lái xe, phương tiện rồi T1 gửi cùng với lý lịch gỗ qua cho C; Chánh gửi nội dung mà T1 gửi cho T2 làm hồ sơ gỗ.

Sau khi thống nhất tiền làm hồ sơ và thuê xe vận chuyển với Nguyễn Quang T1 là 64.000.000 đồng *(tiền làm hồ sơ 38.000.000 đồng, tiền thuê xe 26.000.000 đồng)*, Trần Văn H gọi điện thoại báo cho Đỗ Trọng L. Đỗ Trọng L yêu cầu Trần Văn H điện thoại trao đổi với Nguyễn Văn P1, đồng thời yêu cầu Nguyễn Văn P1 chuyển tiền qua tài khoản của Trần Văn H để H thanh toán tiền làm hồ sơ và thuê xe vận chuyển cho T1. Nguyễn Văn P1 chuyển trước cho Trần Văn H số tiền 54.000.000 đồng, số tiền còn lại P1 nói sẽ thanh toán cho L khi gỗ được giao tại Bắc Ninh.

Trần Thị Bích T2 căn cứ vào thông tin Nguyễn Trung C gửi, nhập vào file E lập bảng kê lâm sản, thông tin nơi nhận, phương tiện vận chuyển, tên người lái xe. Sau đó, T xin số điện thoại của Lê Văn H từ D để gửi thông tin trên nhưng H không nghe máy nên T nhờ D gửi qua cho Lê Văn H để xuất hồ sơ gỗ. Sau khi có thông tin trên, H lập hồ sơ gỗ gồm: Hợp đồng kinh tế số 04/HĐKT số ngày 18/08/2022, bảng kê lâm sản số 04/BKLS *(Công ty TNHH MTV T xuất bán cho ông Nguyễn Văn H, địa chỉ: Bắc Ninh gỗ xẻ gồm 19,244 m^3 Bình Linh)* và hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ số 03/HĐVC ngày 18/8/2022 và Hóa đơn giá trị gia tăng *(mẫu số 1, ký hiệu: C22TTV, Số 4)*. H lấy mẫu dấu chữ ký, dấu Công ty TNHH MTV T và dấu tên giám đốc Nguyễn Văn H đóng vào hồ sơ trên. Đến tối ngày 18/8/2022, Lê Văn H thuê xe taxi mang hồ sơ giao cho T và T đã thanh toán tiền làm hồ sơ gỗ cho H là 15.000.000 đồng *(13.500.000 đồng tiền làm hồ sơ và 1.500.000 đồng tiền xe)*. Sau khi làm xong hồ sơ thì T cho C 3.000.000 đồng (bằng tiền mặt), T chuyển cho C 1.900.000 đồng (đây là tiền T xin H cho C vì đã liên hệ làm hồ sơ).

Ngày 18/8/2022, Trần Văn H chuyển qua tài khoản của Nguyễn Quang T 38.000.000 đồng tiền làm hồ sơ. Nguyễn Quang T chuyển khoản cho Bùi Quang T1 (lái xe 81H - 015.03) số tiền 33.500.000 đồng để T1 đưa cho T2 để nhận hồ sơ, còn 4.500.000 đồng T giữ. T1 mang số tiền 3.000.000 đồng đến gặp Trần Thị Bích T2 để đưa cho trước cho T2 và T2 hẹn tối mới có hồ sơ. Tối ngày 18/8/2022, sau khi nhận hồ sơ từ H1 thì T2 gọi điện cho T, T gọi T1 thì T1 mang thêm số tiền 30.500.000 đồng đến đưa T2 và nhận hồ sơ. Sau khi thanh toán tiền và nhận hồ sơ gỗ thì T1 gọi điện cho T để hỏi bốc gỗ ở đâu thì T đưa số điện thoại của Trần Văn H cho T1 để T1 liên hệ. Khi T1 gần đến kho thì gọi H, H bảo Tô Vinh N ra nhận hồ sơ, đi phô tô một bộ giữ lại, còn bộ gốc đưa cho T1. Tại kho, có một người tên V là người canh giữ kho gỗ phụ trách bốc gỗ lên xe. Sau khi bốc gỗ lên xe, Trần

Văn H cho Bùi Quang T1 ứng số tiền 15.000.000 đồng *(*Trần Văn H *chuyển số tiền trên vào tài khoản* Ngô Thanh P - *người đi cùng xe với* Bùi Quang T1*)*. Đến ngày 21/8/2022, H gọi điện báo cho T nói xe chở gỗ mà nhờ T làm hồ sơ hợp thức bị Công an tỉnh Q kiểm tra và tạm giữ, đề nghị T trả hết tiền làm hồ sơ *(số tiền 38.000.000 đồng)* lại cho H. Ngày 21/8/2022, T chuyển cho H 4.500.000 đồng. Sau đó T gọi cho T2 đề nghị T2 trả lại tiền làm hồ sơ cho H. Ngày 21/8/2022, Nguyễn Trung C chuyển lại cho T2 1.900.000 đồng và 3.000.000 đồng tiền mặt, nhờ trả lại cho T. T2 chuyển lại cho T số tiền 18.500.000 đồng vào ngày 22/8/2022, T chuyển lại cho H 18.500.000 đồng. Trần Văn H đã trả tiền mặt cho Đỗ Trọng L 5.000.000 đồng và chuyển khoản qua tài khoản Trần Thị N1 (vợ L) 18.000.000 đồng. Số tiền 15.000.000 đồng còn lại T2 đã đưa cho ông Lê Văn H1.

Sau khi xe gỗ bị Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q bắt giữ, Đỗ Trọng L đã yêu cầu Nhữ Công Định và Lê Văn Q ra nhận thay mỗi người một nửa số gỗ để không bị phát hiện.

Qua làm việc với Hoàng Nguyễn Tuấn V1, Hoàng Đăng T3 và Lê Văn H1 thể hiện: Công ty TNHH MTV T4 trước đây do Hoàng Nguyễn Tuấn V1 là người đại diện pháp luật, Giám đốc; sau đó đổi đại diện pháp luật sang Nguyễn Văn H2 tuy nhiên mọi hoạt động kinh doanh, quản lý doanh nghiệp do ông Lê Văn H1 thực hiện *(quản lý con dấu Công ty, mẫu chữ ký)*. Hoàng Đăng T3 trước đây là giám đốc Công ty TNHH MTV T4. Vào năm 2020, Hoàng Đăng T3 có làm thủ tục xuất bán khoảng 76 m^3 *(gỗ* B*)* cho Công ty TNHH MTV T4 do ông H1 quản lý điều hành hoạt động. Tuy nhiên số gỗ này trên thực tế ông Lê Văn H1 đã bán hết cho người dân vào năm 2020, 2021 *(bán không xuất hóa đơn)* nên H1 có bộ hồ sơ nguồn gốc gỗ. Do đó khi Nguyễn Văn D nhờ H1 xuất bộ hồ sơ nguồn gốc khoảng 19,244 m^3 gỗ B thì H1 đã tự ý lập bộ hồ sơ hợp thức cho Nguyễn Văn D để hưởng lợi 13.500.000 đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm số 149/2025/HS-ST ngày 25/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Đỗ Trọng L, Trần Văn H, Nguyễn Quang T phạm tội *"Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"* và tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức";* các bị cáo Lê Văn H1, Trần Thị Bích T2, Nguyễn Trung C phạm tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*; Nguyễn Văn B phạm tội *"Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"*.

1. Áp dụng điểm k khoản 1 Điều 232, điểm c khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1,2 Điều 51, Điều 55 BLHS.

- Xử phạt bị cáo Đỗ Trọng L 12 tháng tù về tội "*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"* và 02 năm 09 tháng tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành **03** (ba) năm **09** (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/7/2024 đến ngày 24/01/2025.

- Xử phạt bị cáo Trần Văn H 06 tháng tù về tội "*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"* và 02 năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan,*

tổ chức". Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành **02** (hai) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/4/2024 đến ngày 31/7/2024.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Quang T 09 tháng tù về tội "*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"* và 02 năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành **02** (hai) năm **09** (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2. Áp dụng điểm c, đ khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1,2 Điều 51 BLHS.

- Xử phạt bị cáo Trần Thị Bích T2 02 (hai) năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Lê Văn H1 **02** (hai) năm **06** (sáu) tháng tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

3. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1,2 Điều 51 BLHS.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Trung C **02** (hai) năm **06** (sáu) tháng tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày tạm giữ (ngày 05/6/2025).

4. Áp dụng điểm k khoản 1 Điều 232, điểm s khoản 1,2 Điều 51 BLHS.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B **01** (Một) năm tù về tội"*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

5. Áp dụng Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015(*Sửa đổi, bổ sung năm 2017).*

- Buộc bị cáo Đỗ Trọng L nộp số tiền thu lợi bất chính là 123.000.000đ (đã nộp 50.000.000đ). Số tiền còn phải nộp là 73.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo Lê Văn H1 nộp số tiền thu lợi bất chính là 13.500.000đ (đã nộp 8.000.000đ). Số tiền còn phải nộp là 5.500.000 đồng (Năm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng vụ án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 05/9/2025, bị cáo Đỗ Trọng L, bị cáo Trần Thị Bích T2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 08/9/2025, bị cáo Nguyễn Trung C kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 03/9/2025, bị cáo Nguyễn Văn B kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Ngày 04/9/2025, bị cáo Nguyễn Quang T, bị cáo Trần Văn H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 30/8/2025, bị cáo Lê Văn H1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Đỗ Trọng L, Trần Văn H, Nguyễn Quang T, Trần Thị Bích T2, Lê Văn H1, Nguyễn Trung C, Nguyễn Văn B giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đỗ Trọng L, Trần Văn H, Nguyễn Quang T, Trần Thị Bích T2, Lê Văn H1, Nguyễn Trung C, Nguyễn Văn B và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với các chứng cứ khác nên có đủ cơ sở xác định:

Trong quá trình khai thác cát, phát hiện 122 hộp gỗ Bình L1 có khối lượng 17,507 m^3 (Khối lượng quy tròn là 28,0112m^3) không có nguồn gốc nên Đỗ Trọng L đã tận thu đem về gửi tại kho T thuộc huyện Đ, tỉnh Kon Tum (nay là xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi*)* rồi nhờ người làm hồ sơ giả để bán cho người khác. Mặc dù biết số gỗ trên không có nguồn gốc hợp pháp nhưng Nguyễn Văn B vẫn giúp L dẫn khách đi xem gỗ, đo gỗ, đi ngân hàng rút tiền về giao cho L. Để phục vụ cho việc vận chuyển gỗ đi tiêu thụ, Đỗ Trọng L đã nhờ Trần Văn H tìm người làm giả hồ sơ đối với số gỗ trên. Tuy biết số gỗ trên không có nguồn gốc hợp pháp nhưng khi Trần Văn H nhờ làm hồ sơ hợp thức, thuê xe vận chuyển gỗ đi tiêu thụ thì Nguyễn Quang T vẫn đồng ý liên hệ, nhờ Nguyễn Trung C, Trần Thị Bích T2 tìm người làm hồ sơ hợp thức rồi thuê xe vận chuyển gỗ đi tiêu thụ giúp Trần Văn H để hưởng lợi số tiền 4.500.000 đồng. Nguyễn Trung C biết việc làm giả hồ sơ gỗ là vi phạm nhưng vẫn giúp T liên hệ, trao đổi giá, chuyển nội dung cho Trần Thị Bích T2 để hưởng lợi 4.900.000 đồng. Trần Thị Bích T2 tuy biết việc làm giả hồ sơ gỗ cho người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn liên hệ Lê Văn H1 làm giả hồ sơ gỗ cho Nguyễn Quang T để hưởng lợi số tiền 18.500.000 đồng. Lê Văn H1 là người trực tiếp quản lý và biết rõ Công ty TNHH MTV T4 không có gỗ trên thực tế nhưng đã tự ý sử dụng dấu của Công ty TNHH MTV T4, chữ ký khắc và dấu tên của ông Nguyễn Văn H2 để lập khống 03 bộ hồ sơ gỗ gồm: Hợp đồng kinh tế số 04/HĐKT ngày 18/8/2022 về việc mua bán gỗ giữa Công ty TNHH T4 với ông Nguyễn Văn H3 có địa chỉ tại T, Bắc Ninh; Bảng kê lâm sản số 04/BKLS ngày 18/8/2022 và Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 03/HĐVC ngày 18/8/2022 giữa Công ty TNHH M và Bùi Quang T1 để cho Trần Thị Bích T2 nhằm hưởng lợi 13.500.000 đồng.

Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số 149/2025/HS-ST ngày 25/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xét xử bị cáo Đỗ Trọng L, Trần Văn H, Nguyễn Quang T phạm tội *"*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản" quy định tại điểm k khoản 1 Điều 232 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); bị cáo Lê Văn H1, Trần Thị Bích T2 phạm tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức" quy định tại điểm c, đ khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015; bị cáo Nguyễn Trung

C phạm tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); bị cáo Nguyễn Văn B phạm tội "Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản" quy định tại điểm k khoản 1 Điều 232 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo Đỗ Trọng L, Trần Văn H, Nguyễn Quang T, Trần Thị Bích T2, Lê Văn H1, Nguyễn Trung C, Nguyễn Văn B; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Hành vi vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản của các bị cáo Đỗ Trọng L, Trần Văn H, Nguyễn Quang T, Nguyễn Văn B là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, quy định của nhà nước trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ rừng. Hành vi làm giả các tài liệu của các bị cáo Đỗ Trọng L, Trần Văn H, Nguyễn Quang T, Lê Văn H1, Trần Thị Bích T2, Nguyễn Trung C là trái pháp luật, đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, xâm phạm đến hoạt động bình thường và uy tín của cơ quan Nhà nước, của tổ chức, xâm phạm các lợi ích của Nhà nước, của tổ chức và công dân.

[2.2] Các bị cáo Đỗ Trọng L, Trần Văn H, Nguyễn Quang T, Trần Thị Bích T2, Lê Văn H1, Nguyễn Trung C, Nguyễn Văn B trong quá trình điều tra có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo Đỗ Trọng L đã nộp khắc phục số tiền 50.000.000 đồng, bị cáo Trần Văn H đã nộp khắc phục số tiền 3.000.000 đồng đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 BLHS đã được cấp sơ thẩm áp dụng. Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo Đỗ Trọng L đã nộp 73.000.000 (bảy mươi ba triệu) đồng khắc phục hậu quả, bị cáo đã báo Công an biết điều tra khởi tội hai tội phạm ma túy và bị cáo đã tích cực trong công tác từ thiện ở địa phương nên bị cáo được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm t khoản 1, 2 Điều 51, 54 BLHS; bị cáo Trần Văn H nộp 7.000.000 (bảy triệu) đồng tiền khắc phục hậu quả, 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí, giấy khen trong thời gian phục vụ quân đội, hoàn cảnh gia đình khó khăn; bị cáo Nguyễn Quang T nộp 5.000.000 (năm triệu) đồng, 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí, giấy khen trong thời gian phục vụ quân đội; bị cáo Lê Văn H1 nộp 5.500.000 (năm triệu năm trăm nghìn) đồng tiền khắc phục hậu quả, 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí; bị cáo Nguyễn Văn B nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí và một số giấy ghi ơn của Ủy ban MTTQ VN xã T.

[2.3] Từ những phân tích trên, căn cứ tính chất, mức độ, hành vi, hậu quả, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo bị cáo Đỗ Trọng L; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Văn H, Nguyễn Quang T, Trần Thị Bích T2, Lê Văn H1, Nguyễn Trung C, Nguyễn Văn B và sửa bản án sơ thẩm.

[3] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các bị cáo Trần Văn H, Nguyễn Quang T,

Trần Thị Bích T2, Lê Văn H1, Nguyễn Trung C, Nguyễn Văn B phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; bị cáo Đỗ Trọng L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355 và Điều 356, 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Trọng L; không chấp nhận kháng cáo của các bị Trần Văn H, Nguyễn Quang T, Trần Thị Bích T2, Lê Văn H1, Nguyễn Trung C, Nguyễn Văn B và sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 149/2025/HS-ST ngày 25/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Áp dụng điểm k khoản 1 Điều 232, điểm c khoản 2 Điều 341, điểm s, t khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Đỗ Trọng L 06 (sáu) tháng tù về tội "*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"* và 20 (hai mươi) tháng tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành 26 (hai mươi sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/7/2024 đến ngày 24/01/2025.

3. Áp dụng điểm k khoản 1 Điều 232, điểm c khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Văn H 06 (sáu) tháng tù về tội "*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"* và 02 (hai) năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/4/2024 đến ngày 31/7/2024.

4. Áp dụng điểm k khoản 1 Điều 232, điểm c khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Quang T 09 (chín) tháng tù về tội "*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"* và 02 (hai) năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

5. Áp dụng điểm c, đ khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1,2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Thị Bích T2 02 (hai) năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

6. Áp dụng điểm c, đ khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1,2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Văn H1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

7. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1,2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Trung C 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Làm giả*

tài liệu của cơ quan, tổ chức". Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày tạm giữ (ngày 05/6/2025).

8. Áp dụng điểm k khoản 1 Điều 232, điểm s khoản 1,2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B 01 (một) năm tù về tội"*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản"*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

9. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Trần Văn H, Nguyễn Quang T, Trần Thị Bích T2, Lê Văn H1, Nguyễn Trung C, Nguyễn Văn B mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng; bị cáo Đỗ Trọng L không phải chịu.

10. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I-TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thường